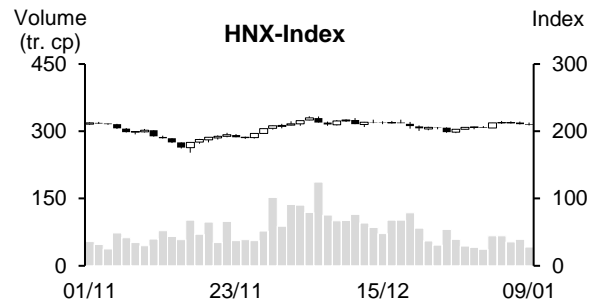
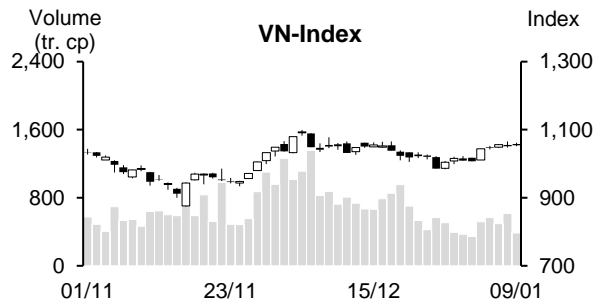


09/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,054.21	0.26%	1,061.14	0.35%	209.67	-0.47%
Tổng KLGD (tr. cp)	475.33	-31.97%	156.00	-30.65%	47.87	-32.75%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	386.48	-37.14%	126.35	-34.45%	41.72	-29.38%
TB 20 phiên (tr. cp)	595.09	-35.06%	185.53	-31.90%	71.25	-41.44%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,521	-28.70%	3,783	-27.46%	756	-23.08%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,516	-35.65%	2,931	-32.30%	643	-20.67%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,650	-32.47%	4,217	-30.51%	971	-33.80%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	149	33%	16	53%	72	35%
Số mã giảm	234	51%	10	33%	76	37%
Số mã đứng giá	72	16%	4	13%	60	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên thứ hai đầu tuần tăng điểm nhẹ. Các chỉ số mở đầu phiên tương đối thuận lợi khi thị trường phản ứng hưng phấn với đà tăng hơn 700 điểm của Dow Jones cuối tuần trước. Tuy nhiên, VN-Index một lần nữa gặp khó khi tiến đến vùng 1,060 điểm. Thanh khoản âm đạm khiến nhiều nhóm ngành chuyển dần sang sắc đỏ và độ rộng thị trường nghiêng hẳn về bên bán. Càng về cuối phiên, VN-Index dần hạ độ cao và chốt phiên với tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng” nhờ lực đỡ của nhóm cổ phiếu ngân hàng với đầu tàu là bộ đôi VCB và CTG. Ngoài ra, nhóm cổ phiếu hàng không cũng sôi động trong phiên hôm nay sau khi có thông tin Trung Quốc mở cửa trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số đang vận động với các nền thân hẹp, cùng với đường MA20 có xu hướng phẳng, cho thấy chỉ số đang có sự lưỡng lự và giằng co nhất định. Tuy nhiên, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo được trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng ngắn hạn vẫn nghiêng về hướng tích cực và chỉ số có thể đang giằng co nhằm tạo nền tích lũy củng cố cho xu hướng phục hồi được bền vững hơn, cơ hội để chỉ số hướng lên thử thách vùng tâm lý 1.100 điểm là vẫn còn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm điểm. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với phiên giảm điểm kèm theo khối lượng thấp dưới bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy xu hướng chính có thể vẫn là phục hồi ngắn hạn và phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật, chỉ số có thể sớm hướng lên trở lại thử thách vùng kháng cự 222 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: TPB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: MBB, VOC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TPB	Mua	10/01/23	22.5	22.5	0.0%	27	20.0%	21	-7%	Cổ phiếu đã tích lũy và có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MBB	Quan sát mua	10/01/23	18.25	18-18.5	Tín hiệu đà tăng đang suy yếu đi khi về vùng cản 18.5-19.5 -> khả năng sớm có nhịp giảm về lại cạnh dưới kênh giảm, có thể quan sát vùng 15-16 để cân nhắc tham gia
2	VOC	Quan sát mua	10/01/23	23	24-26	Tín hiệu xấu với nền rút đầu dài vol cao cùng nền giảm cô đặc khi về vùng cản 24-26 -> khả năng có nhịp giảm trở lại, có thể quan sát vùng 17.5-19 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	30/12/22	47.2	48.1	-1.9%	52.7	9.6%	46	-4.4%	
2	MBB	Mua	04/01/23	18.25	18	1.4%	20.9	16.1%	16.8	-7%	
3	SKG	Mua	05/01/23	14.85	14.9	-0.3%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
4	TCB	Mua	06/01/23	27.75	27.65	0.4%	34.3	24.1%	25.7	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PVN ước doanh thu 2022 lập kỷ lục dù sản lượng dầu giảm

Ngày 06/01, PVN công bố kết quả kinh doanh ước đạt năm 2022 với những con số kỷ lục.

Cụ thể, doanh thu Tập đoàn đạt 931.2 ngàn tỷ đồng, vượt kế hoạch cả năm 67%. Kết quả ấn tượng bất chấp sản lượng dầu khí giảm cùng đà suy giảm của mỏ. Giá dầu năm 2022 đạt 107 USD/thùng, sản lượng năm 2022 đạt 18.92 triệu tấn quy dầu.

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2022 ước đạt 82.2 ngàn tỷ đồng. Trước đây, chỉ số này cao nhất thuộc về năm 2013 với 70.6 ngàn tỷ đồng, trong bối cảnh giá dầu đạt 112.5 USD/thùng, khai thác dầu khí trong nước đạt 25 triệu tấn quy dầu.

Xuất khẩu đạm của Tập đoàn đạt mức kỷ lục với sản lượng 606 ngàn tấn, tăng 2.1 lần năm trước.

Các đơn vị chủ lực của PVN hầu hết đều lập kỷ lục về tài chính. Trong đó, về doanh thu, BSR (CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn) ước đạt 166 ngàn tỷ đồng; GAS (PV GAS) ước đạt 101 ngàn tỷ đồng; OIL (PVOIL) ước đạt 100 ngàn tỷ đồng; Đạm Phú Mỹ hay Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo, DPM) ước đạt 19.4 ngàn tỷ đồng; Đạm Cà Mau (PVCFC, DCM) ước đạt 14.8 ngàn tỷ đồng; PTT (PVTrans) ước đạt 9.2 ngàn tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế ước lần lượt: GAS (16.6 ngàn tỷ đồng), BSR (12.7 ngàn tỷ đồng), DPM (6.4 ngàn tỷ đồng), DCM (4 ngàn tỷ đồng), PTT (1.4 ngàn tỷ đồng). Nộp ngân sách gồm: BSR (18 ngàn tỷ đồng), GAS (7.2 ngàn tỷ đồng), DPM (1.5 ngàn tỷ đồng), DCM (580 tỷ đồng).

Tổng Doanh thu toàn Tập đoàn tương đương 9.8% GDP; nộp ngân sách chiếm tỷ trọng 9.5% tổng thu ngân sách cả nước (toàn Tập đoàn đạt 170.6 ngàn tỷ đồng; tổng thu ngân sách cả nước đạt 1,804 ngàn tỷ đồng). Đây là tỷ trọng cao nhất từ năm 2015 đến nay, cao hơn tỷ trọng trung bình giai đoạn 2016-2021 (7.6%).

Nhà đầu tư trong nước mở mới gần 2,6 triệu tài khoản chứng khoán năm 2022, nhiều hơn tổng 6 năm trước cộng lại

Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), nhà đầu tư trong nước đã mở mới 98.942 tài khoản chứng khoán trong tháng 12, tăng nhẹ so với tháng trước. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân mở mới 98.785 tài khoản và các tổ chức mở mới 157 tài khoản. Đây là tháng thứ 3 liên tiếp lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư nội duy trì dưới 100.000 tài khoản.

Lũy kế cả năm 2022, nhà đầu tư cá nhân trong nước đã mở mới gần 2,6 triệu tài khoản chứng khoán, kỷ lục trong 22 năm hoạt động. Con số này thậm chí còn vượt qua tổng số lượng tài khoản mở mới của 6 năm từ 2016 đến 2021 cộng lại. Tính đến cuối năm 2022, số tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước đã vượt 6,8 triệu tài khoản, tương đương khoảng 6,8% dân số.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

BWE tạm ứng cổ tức 2022 tỷ lệ 13%

CTCP Nước - Môi Trường Bình Dương (BIWASE, BWE-HOSE) thông báo chốt tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 13%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 30/01/2023.

Theo đó, cổ đông sẽ được nhận 1,300 đồng/cp. Ước tính tổng mức chi trả cho đợt tạm ứng này gần 251 tỷ đồng. Ngày thanh toán là 26/04/2023.

Năm 2022, BWE đặt mục tiêu tổng doanh thu ít nhất là 3,850 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế là 750 tỷ đồng; tỷ lệ chi trả cổ tức là 13%. Trong 9 tháng 2022, BWE đã thực hiện được 63% kế hoạch doanh thu và gần 78% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.

TDM lên kế hoạch tạm ứng cổ tức 2022 với tỷ lệ 13%

Sau cuộc họp ngày 06/01, HĐQT CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM-HOSE) đã thông qua tỷ lệ tạm ứng cổ tức năm 2022 và thời gian dự kiến tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023.

Cụ thể, TDM sẽ tạm ứng cổ tức 2022 với tỷ lệ 13%, tương đương cổ đông sẽ được nhận 1,300 đồng với mỗi cổ phiếu sở hữu. Với 100 triệu cp đang lưu hành, ước tính TDM cần chi 130 tỷ đồng để thực hiện đợt tạm ứng này.

Ngày chốt danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức dự kiến là 07/02/2023. Đây cũng là ngày chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên 2023. Thời gian chi trả cổ tức dự kiến là ngày 05/05/2023.

MH3 sắp chi cổ tức tiền mặt tỷ lệ 20%

CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (MH3-UPCoM) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/02/2023.

Với tỷ lệ thực hiện 20% - tương đương cá nhân sở hữu 1 cp được nhận 2,000 đồng - cùng 24 triệu cp đang lưu hành, ước tính MH3 cần chi 48 tỷ đồng để hoàn tất đợt tạm ứng này. Ngày thanh toán dự kiến vào 28/02/2023.

MH3 hoạt động chính trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà xưởng, kho bãi, thi công công trình xây dựng, giao thông cầu đường, mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; trồng, khai thác, chế biến gỗ trồng rừng. Về tình hình kinh doanh, quý 3/2022, MH3 ghi nhận doanh thu tăng hơn 24% so với cùng kỳ; lợi nhuận tăng 8%, đạt 10.9 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	86,900	3.45%	0.33%
CTG	29,100	1.75%	0.06%
VNM	80,700	1.13%	0.04%
HVN	14,900	5.30%	0.04%
VHM	50,200	0.60%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHN	8,700	8.75%	0.04%
VNT	75,000	9.81%	0.03%
VNR	20,300	2.01%	0.02%
OCH	7,900	3.95%	0.02%
NVB	19,800	0.51%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	55,000	-1.96%	-0.10%
BID	41,000	-1.56%	-0.08%
MWG	42,000	-2.67%	-0.04%
SAB	179,600	-0.61%	-0.02%
VPB	18,850	-0.53%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	9,000	-5.26%	-0.13%
KSF	69,100	-1.14%	-0.09%
THD	41,000	-1.44%	-0.08%
CEO	19,300	-3.98%	-0.08%
VC3	25,900	-4.78%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,850	-0.53%	18,734,060
HPG	19,600	1.03%	16,192,400
VND	14,400	0.70%	13,306,657
STB	24,650	1.44%	13,240,168
SHB	10,500	-0.47%	12,636,448

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,900	0.00%	7,698,521
CEO	19,300	-3.98%	7,445,711
PVS	22,800	-0.44%	3,237,852
PVC	13,800	1.47%	1,604,780
MBS	13,600	-0.73%	1,425,350

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	18,850	-0.53%	357.4
STB	24,650	1.44%	326.3
HPG	19,600	1.03%	320.1
VND	14,400	0.70%	192.6
SSI	19,000	0.53%	185.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	19,300	-3.98%	147.9
PVS	22,800	-0.44%	74.3
SHS	8,900	0.00%	69.1
IDC	34,600	0.29%	39.6
DDG	40,300	0.00%	35.2

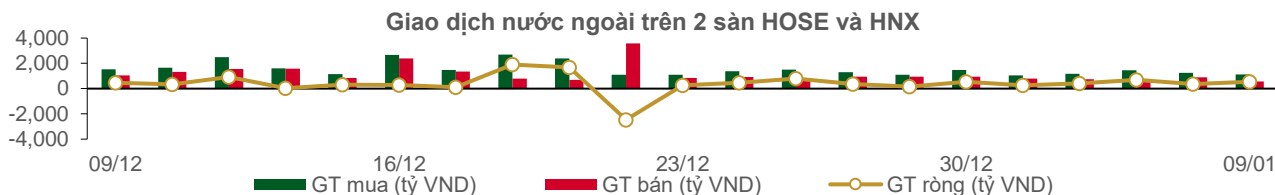
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	16,502,700	455.75
MSN	2,602,800	239.91
TCB	5,100,000	141.27
NVL	10,000,000	140.00
KOS	2,900,000	104.40

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	4,278,100	63.12
DNP	1,000,000	23.50
DDG	395,000	16.99
HTP	122,500	4.90
TKG	314,000	3.89

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	47.14	1,101.90	23.85	564.12	23.30	537.78
HNX	0.97	14.98	0.04	0.77	0.93	14.22
Tổng 2 sàn	48.11	1,116.88	23.89	564.89	24.22	552.00



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	18,050	5,450,100	98.78
HPG	19,600	4,872,800	96.05
FUEVFN30	23,190	4,078,000	94.28
VCB	86,900	922,200	78.97
STB	24,650	2,379,000	58.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	14,200	484,300	6.98
CEO	19,300	165,600	3.31
IDC	34,600	35,100	1.22
PVS	22,800	37,900	0.87
SHS	8,900	94,700	0.86

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	18,050	3,490,400	63.28
VCB	86,900	678,100	58.02
FUEVFN30	23,190	2,202,000	50.88
STB	24,650	1,589,100	39.15
KDH	27,950	1,384,600	39.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	19,300	24,600	0.50
VCS	56,200	1,700	0.10
IDV	30,800	1,600	0.05
ONE	6,000	6,700	0.04
THD	41,000	800	0.03

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	19,600	4,450,300	87.75
CTG	29,100	1,625,100	47.13
FUEVFN30	23,190	1,876,000	43.40
FUSSFVFL	15,120	2,502,100	38.01
VCI	25,850	1,452,300	37.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	14,200	484,100	6.98
CEO	19,300	141,000	2.81
IDC	34,600	35,100	1.22
PVS	22,800	37,900	0.87
SHS	8,900	94,700	0.86

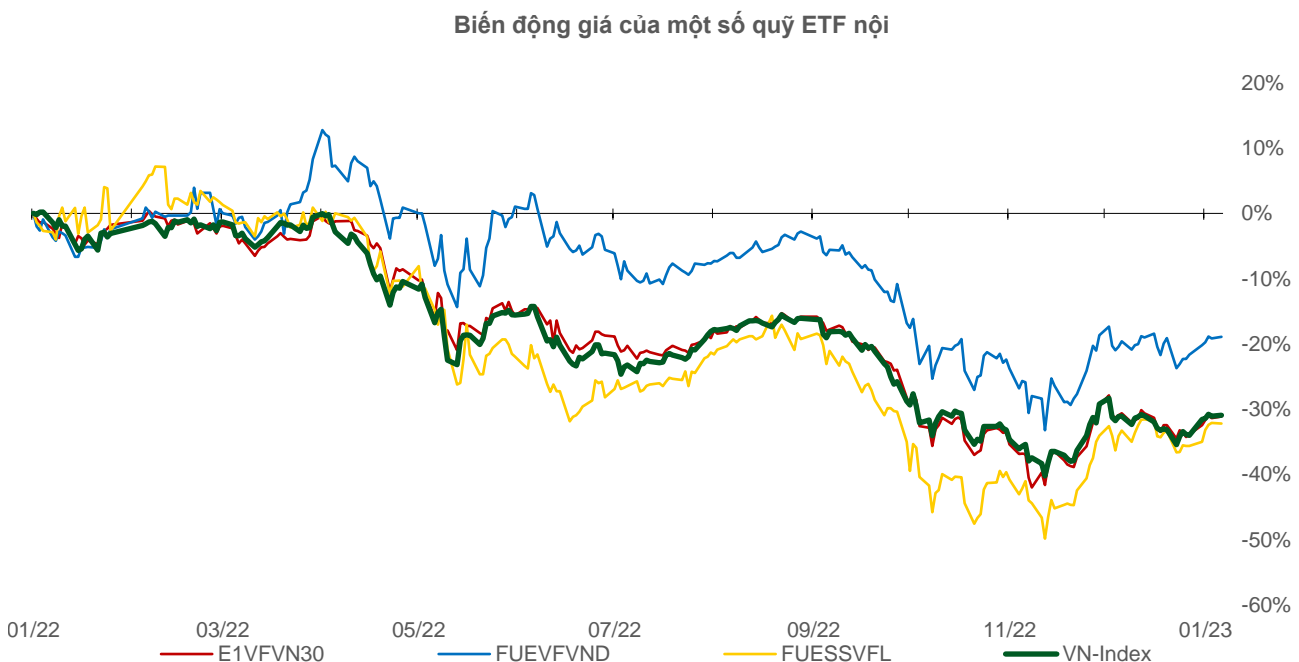
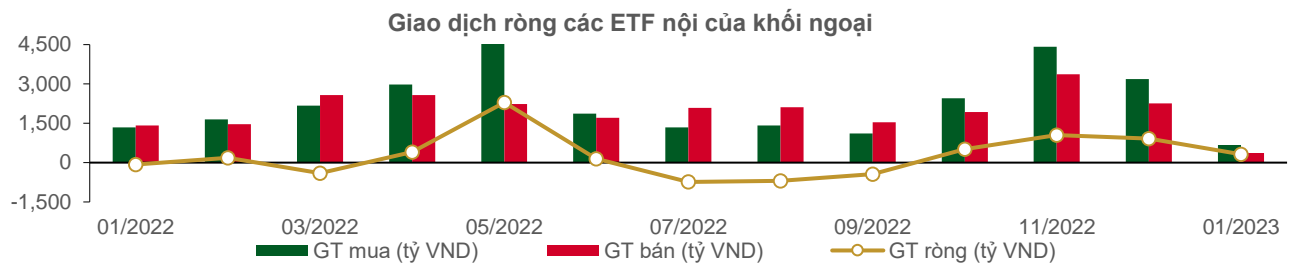
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BID	41,000	(551,100)	(22.79)
DGC	57,600	(361,400)	(21.04)
FRT	67,000	(256,100)	(17.37)
KDH	27,950	(363,500)	(10.28)
PVT	20,550	(336,500)	(6.99)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDV	30,800	(1,600)	(0.05)
ONE	6,000	(6,400)	(0.04)
THD	41,000	(800)	(0.03)
IPA	12,300	(1,500)	(0.02)
BTW	25,900	(100)	(0.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,050	0.4%	5,487,241	99.46	E1VFN30	98.78	63.28	35.50
FUEMAV30	12,500	0.0%	16,300	0.20	FUEMAV30	0.19	0.00	0.19
FUESSV30	12,820	-1.6%	4,700	0.06	FUESSV30	0.01	0.02	(0.02)
FUESSV50	14,760	-1.5%	4,300	0.06	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,120	-0.1%	2,692,900	40.97	FUESSVFL	40.76	2.75	38.01
FUEVFN30	23,190	0.3%	4,139,444	95.70	FUEVFN30	94.28	50.88	43.40
FUEVN100	13,620	0.4%	75,000	1.02	FUEVN100	0.43	0.75	(0.32)
FUEIP100	7,520	0.5%	46,600	0.35	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,950	0.1%	55,100	0.38	FUEKIV30	0.19	0.19	(0.00)
FUEDCMID	8,410	-0.5%	1,500	0.01	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.00)
FUEKIVFS	9,000	0.3%	50,000	0.45	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
Tổng cộng			12,573,085	238.68	Tổng cộng	234.87	118.10	116.77



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	280	-3.5%	15,090	81	23,100	192	(88)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	10	-50.0%	32,570	4	80,300	0	(10)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2209	370	-2.6%	9,730	81	80,300	263	(107)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	850	-3.4%	10,250	234	80,300	604	(246)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	400	-7.0%	20,790	52	80,300	247	(153)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,370	-3.5%	6,770	148	80,300	1,388	18	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	2,000	-0.5%	4,500	296	80,300	1,343	(657)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	300	3.5%	44,410	78	16,750	91	(209)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	80	0.0%	23,370	60	16,750	3	(77)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	190	5.6%	58,220	78	19,600	70	(120)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	150	7.1%	60,820	60	19,600	21	(129)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	110	22.2%	190,080	81	19,600	98	(12)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	420	-4.6%	36,660	52	19,600	260	(160)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	360	2.9%	32,260	51	19,600	142	(218)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,450	0.7%	29,660	148	19,600	1,324	(126)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2227	2,360	0.4%	2,730	296	19,600	1,658	(702)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	190	-9.5%	17,730	78	27,950	51	(139)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	70	0.0%	5,240	60	27,950	4	(66)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	100	0.0%	12,230	81	18,250	48	(52)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	170	-5.6%	61,940	234	18,250	138	(32)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	450	9.8%	160	51	18,250	146	(304)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,190	-1.7%	3,130	148	18,250	927	(263)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2215	2,440	-0.4%	1,740	296	18,250	1,603	(837)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	300	0.0%	32,420	78	96,500	173	(127)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	10	-50.0%	22,560	4	96,500	0	(10)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	220	-8.3%	10,320	60	96,500	120	(100)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	350	-2.8%	5,800	52	96,500	242	(108)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	800	0.0%	2,060	148	96,500	1,045	245	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2210	60	-40.0%	350	60	42,000	6	(54)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	73,490	81	42,000	1	(49)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	500	-2.0%	5,150	148	42,000	268	(232)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2215	970	-7.6%	6,990	296	42,000	627	(343)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	90	0.0%	10	78	13,850	0	(90)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	50	0.0%	17,610	60	13,850	0	(50)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	60	-14.3%	10,560	78	14,250	0	(60)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	0.0%	6,990	51	14,250	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2205	20	-86.7%	7,760	4	88,200	8	(12)	95,360	4.4	13/01/2023
CPOW2204	190	-9.5%	48,000	78	11,600	76	(114)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	10	-75.0%	29,380	4	11,600	0	(10)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	140	-22.2%	11,450	60	11,600	31	(109)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	-15.8%	39,040	91	11,600	38	(122)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	920	-5.2%	6,280	148	11,600	1,046	126	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	940	-1.1%	30,890	78	24,650	765	(175)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	350	0.0%	66,400	81	24,650	663	313	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,040	-18.8%	14,140	52	24,650	1,047	7	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,290	0.0%	117,750	51	24,650	1,225	(65)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,160	-4.9%	5,360	51	24,650	1,049	(111)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2225	4,080	3.0%	13,500	296	24,650	3,532	(548)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2207	10	0.0%	15,000	4	27,750	0	(10)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2211	90	0.0%	15,110	81	27,750	15	(75)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	210	-4.6%	13,380	234	27,750	151	(59)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	50	25.0%	23,510	52	27,750	15	(35)	38,000	4.0	02/03/2023

Bản tin chứng khoán

CTCB2214	1,400	0.0%	2,360	148	27,750	1,217	(183)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	430	0.0%	0	78	22,500	124	(306)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	140	16.7%	34,280	78	50,200	12	(128)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	90	0.0%	5,570	60	50,200	8	(82)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	170	-5.6%	50,330	81	50,200	103	(67)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	430	0.0%	10,690	234	50,200	271	(159)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	400	-7.0%	8,520	51	50,200	186	(214)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	700	-1.4%	12,910	148	50,200	519	(181)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2220	2,050	2.0%	60	296	50,200	782	(1,268)	58,000	5.0	01/11/2023
CVJC2204	220	10.0%	19,470	78	109,200	17	(203)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	170	0.0%	19,010	60	109,200	10	(160)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,060	3.9%	28,010	78	80,700	939	(121)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	620	3.3%	1,360	60	80,700	456	(164)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,360	4.9%	150	52	80,700	2,034	(326)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,880	1.1%	600	148	80,700	2,715	(165)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	20	100.0%	29,310	4	18,850	0	(20)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2211	330	0.0%	41,080	81	18,850	247	(83)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	470	2.2%	109,150	234	18,850	365	(105)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	810	-1.2%	3,090	52	18,850	515	(295)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	480	-12.7%	50	78	29,400	363	(117)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	80	-11.1%	19,320	4	29,400	165	85	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	500	0.0%	0	60	29,400	261	(239)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	930	-7.9%	21,190	81	29,400	1,218	288	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	860	-2.3%	13,440	234	29,400	1,018	158	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,780	-2.7%	1,120	52	29,400	1,599	(181)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	680	-5.6%	15,420	51	29,400	588	(92)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	740	-1.3%	3,440	148	29,400	1,302	562	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2221	1,560	0.0%	10	296	29,400	1,040	(520)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	15,100	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,500	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	53,900	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	86,900	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	41,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,100	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,750	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	23,100	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,850	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,750	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	17,900	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	21,150	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,250	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,800	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,500	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,450	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,900	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	28,200	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

MPC	UPCOM	18,062	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	68,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,600	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,600	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,150	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	50,200	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	28,500	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,950	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,400	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,800	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,700	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,000	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	67,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	80,700	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	179,600	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	104,500	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	35,500	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	14,587	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,550	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	86,400	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	56,400	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	25,950	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912